

# Familieleden in het Vietnamees

## Naaste familieleden in het Vietnamees

vrouw (getrouwd)	vợ
man (getrouwd)	chồng
moeder	má
vader	cha
dochter	con gái
zoon	con trai
grootvader (vader)	ông nội
grootvader (moeder)	ông ngoại
grote broer	anh trai
broertje	em trai
grote zus	chị gái
zusje	em gái



[www.flashcardo.com/nl/flashcards-vietnamees/](http://www.flashcardo.com/nl/flashcards-vietnamees/)

## Uitgebreide familieleden in het Vietnamees

tante	cô
oom	chú
neef	anh họ
nicht	chị họ
nichtje	cháu gái
neefje	cháu trai
kleinzoon	cháu trai



[www.pinhok.com/nl/leer-vietneees/](http://www.pinhok.com/nl/leer-vietneees/)

## Overige familiegerelateerde Vietnamesee woorden

schoondochter	con dâu
schoonzoon	con rể
zwager	anh rể / em rể
schoonzus	chị dâu / em dâu
schoonvader	bố chồng / bố vợ
schoonmoeder	mẹ chồng / mẹ vợ
ouders	cha mẹ
schoonouders	bố mẹ chồng / bố mẹ vợ
broers en zussen	anh chị em ruột
stiefvader	cha dượng
stiefmoeder	mẹ kế
stiefdochter	con gái riêng
stiefzoon	con trai riêng